

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý
rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng**

Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 6 tháng 6 năm 2007;

2. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014;

3. Thông tư số 14/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 5 năm 2014.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Công văn số 4280/TC-TCNH ngày 12 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng^{1, 2, 3},

¹ Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính theo Công văn số 15887/BTC-TCNH ngày 15 tháng 12 năm 2006;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng,”

² Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Sau khi thống nhất với Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”

³ Thông tư số 14/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng,

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi là Quyết định 493).”

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định về việc phân loại tài sản “Có”, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng tại các văn bản dưới đây hết hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 488/2000/QĐ-NHNN5 ngày 27 tháng 11 năm 2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về việc phân loại tài sản “Có”, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

2. Công văn số 354/CV-CNH ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại và trích lập dự phòng khi chuyển nợ quá hạn theo Quyết định số 688/2002/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 3.^{4, 5, 6} Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc

⁴ Điều 2 và Điều 3 của Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 6 tháng 6 năm 2007 quy định như sau:

“Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./”

⁵ Điều 25 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 quy định như sau:

“Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2014, trừ quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

2. Khoản 3a Điều 10 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/3/2014 và hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2015.

3. Khoản 3 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

4. Chi thị 05/2005/CT-NHNN ngày 26/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014.

5. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./."

⁶ Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 14/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/5/2014 và hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2015.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./."

**QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG
DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG
NGÂN HÀNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

*(ban hành theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).*

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1.

1.⁷ Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân (sau đây gọi tắt là tổ chức tín dụng) thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo Quy định này.

2. Việc trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá chứng khoán, quỹ dự phòng tài chính thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Điều 2.

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng” (sau đây gọi tắt là “rủi ro”) là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

2. “Dự phòng rủi ro” là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Dự phòng rủi ro được tính theo dư nợ gốc và hạch toán vào chi phí hoạt động của tổ chức tín dụng. Dự phòng rủi ro bao gồm: Dự phòng cụ thể và Dự phòng chung.

“Dự phòng cụ thể” là khoản tiền được trích lập trên cơ sở phân loại cụ thể các khoản nợ quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra.

“Dự phòng chung” là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm.

⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 24a của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 (được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).

3. “Sử dụng dự phòng” là việc tổ chức tín dụng sử dụng dự phòng rủi ro để bù đắp tổn thất đối với các khoản nợ.

4. “Nợ” bao gồm:

- a) Các khoản cho vay, ứng trước, thấu chi và cho thuê tài chính;
- b) Các khoản chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác;
- c) Các khoản bao thanh toán;
- d) Các hình thức tín dụng khác.

5. “Nợ quá hạn” là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn.

6. “Nợ xấu” (NPL) là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ là tỷ lệ để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng.

7. “Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ” là khoản nợ mà tổ chức tín dụng chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho khách hàng do tổ chức tín dụng đánh giá khách hàng suy giảm khả năng trả nợ gốc hoặc lãi đúng thời hạn ghi trong hợp đồng tín dụng nhưng tổ chức tín dụng có đủ cơ sở để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ đã cơ cấu lại.

8. “Khách hàng” là các tổ chức hoặc cá nhân có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng.

Điều 3.

1. Ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước.

Riêng đối với quý IV, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng 12, tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11.

2. Đối với các khoản nợ xấu (NPL), tổ chức tín dụng phải thực hiện việc phân loại nợ, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng trên cơ sở hàng tháng để phục vụ cho công tác quản lý chất lượng và rủi ro tín dụng.

3. Đối với các khoản cho vay bằng nguồn vốn tài trợ, uỷ thác của Bên thứ ba mà Bên thứ ba cam kết chịu toàn bộ trách nhiệm xử lý rủi ro khi xảy ra và các khoản cho vay bằng nguồn vốn góp đồng tài trợ của tổ chức tín dụng khác mà tổ chức tín dụng không chịu bất cứ rủi ro nào thì tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro nhưng phải phân loại nợ theo quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này nhằm đánh giá đúng tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng phục vụ cho công tác quản lý rủi ro tín dụng.

4⁸. Đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng), tổ chức tín dụng phải phân loại vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này như sau:

a) Khi tổ chức tín dụng chưa phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, tổ chức tín dụng phân loại và trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết ngoại bảng như sau:

- Phân loại vào nhóm 1 và trích lập dự phòng chung theo quy định tại Điều 9 Quy định này nếu tổ chức tín dụng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;

- Phân loại vào nhóm 2 trở lên tùy theo đánh giá của tổ chức tín dụng và trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng chung theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Quy định này nếu tổ chức tín dụng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết.

b) Khi tổ chức tín dụng phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, tổ chức tín dụng phân loại các khoản trả thay đối với khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào các nhóm nợ theo quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này với số ngày quá hạn được tính ngay từ ngày tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết như sau:

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Tổ chức tín dụng phân loại theo nguyên tắc: các khoản trả thay đối với khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào nhóm nợ có rủi ro tương đương hoặc cao hơn nhóm nợ mà các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán đã được phân loại trước đó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều này.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

MỤC 1. PHÂN LOẠI NỢ VÀ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CỤ THỂ

Điều 4.

1. Trong thời gian tối đa ba (03) năm kể từ ngày Quy định này có hiệu lực, tổ chức tín dụng phải xây dựng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để hỗ trợ cho việc phân loại nợ, quản lý chất lượng tín dụng phù hợp với phạm vi hoạt động, tình

⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 6 tháng 6 năm 2007.

hình thực tế của tổ chức tín dụng. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tối thiểu phải bao gồm:

- Các cơ sở pháp lý liên quan đến thành lập và ngành nghề kinh doanh của khách hàng;
- Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp liên quan đến tình hình kinh doanh, tài chính, tài sản, khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết;
- Uy tín đối với tổ chức tín dụng đã giao dịch trước đây;
- Các tiêu chí đánh giá khách hàng chi tiết, cụ thể, có hệ thống (đánh giá yếu tố ngành nghề và địa phương) trên cơ sở đó xếp hạng cụ thể đối với khách hàng.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không bắt buộc áp dụng đối với tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn và quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

3.⁹ Định kỳ 6 tháng một lần, tổ chức tín dụng có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng) về tình hình xây dựng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, gồm các nội dung:

- Hệ thống xếp hạng tín dụng (quy trình xếp hạng và quyết định kết quả xếp hạng; hệ thống chấm điểm tín dụng; hệ thống cơ sở dữ liệu; quy trình kiểm tra và kiểm soát);
- Tình hình tiến độ thực hiện, thời gian dự kiến hoàn thành, thời gian dự kiến áp dụng thử nghiệm, kết quả áp dụng thử nghiệm (nếu có);
- Các vấn đề đang phải xử lý;
- Các nội dung khác có liên quan.

Điều 5.

Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể theo quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này.

Điều 6.¹⁰

1. Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ theo năm (05) nhóm như sau:

a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 6 tháng 6 năm 2007.

¹⁰ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 6 tháng 6 năm 2007.

- Các khoản nợ trong hạn và tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn;

- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;

- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu (đối với khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức thì tổ chức tín dụng phải có hồ sơ đánh giá khách hàng về khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu);

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Điểm b Khoản này;

- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;

- Các khoản nợ khoan, nợ chờ xử lý;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Tổ chức tín dụng có thể phân loại lại các khoản nợ vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu sáu (06) tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, ba (03) tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ bị quá hạn đã được xử lý, khắc phục;

- Tổ chức tín dụng có đủ cơ sở (thông tin, tài liệu kèm theo) đánh giá là khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

b) Đối với các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu sáu (06) tháng đối với các khoản nợ trung và dài hạn, ba (03) tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ phải cơ cấu lại thời hạn trả nợ đã được xử lý, khắc phục;

- Tổ chức tín dụng có đủ cơ sở (thông tin, tài liệu kèm theo) để đánh giá là khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn đã được cơ cấu lại còn lại.

3. Tổ chức tín dụng phải chuyển khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một tổ chức tín dụng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai (02) khoản nợ trở lên tại tổ chức tín dụng mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại theo quy định tại Khoản 1 Điều này vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, tổ chức tín dụng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có rủi ro cao nhất đó.

b) Đối với khoản cho vay hợp vốn, tổ chức tín dụng làm đầu mối phải thực hiện phân loại nợ đối với khoản cho vay hợp vốn theo các quy định tại Điều này và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các tổ chức tín dụng tham gia cho vay hợp vốn. Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại tổ chức tín dụng tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không

cùng nhóm nợ của khoản nợ vay hợp vốn do tổ chức tín dụng làm đầu mỗi phân loại, tổ chức tín dụng tham gia cho vay hợp vốn phân loại lại toàn bộ dư nợ (kể cả phần dư nợ cho vay hợp vốn) của khách hàng vay hợp vốn vào nhóm nợ do tổ chức tín dụng đầu mỗi phân loại hoặc do tổ chức tín dụng tham gia cho vay hợp vốn phân loại tùy theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn.

c) Tổ chức tín dụng phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm theo quy định tại Khoản 1 Điều này vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của tổ chức tín dụng khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;

- Các khoản nợ của khách hàng bị các tổ chức tín dụng khác phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn (nếu có thông tin);

- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm;

- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

3a.¹¹ Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ:

a) Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

(i) Khoản nợ mà việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;

(ii) Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;

(iii) Khách hàng sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng;

(iv) Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện khi khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay hoặc không có khả năng trả nợ hết nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay đúng thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 14/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 5 năm 2014 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2015.

(v) Khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân đáp ứng được quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung hạn, dài hạn.

b) Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại điểm a khoản này phải đảm bảo thực hiện các yêu cầu sau:

(i) Đã ban hành quy định nội bộ về kiểm soát, giám sát đối với việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ để thực hiện thống nhất trong toàn hệ thống, có cơ chế kiểm soát nội bộ đối với việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, đảm bảo kiểm tra, giám sát chặt chẽ, an toàn, phòng ngừa và ngăn chặn việc lợi dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ để phản ánh sai lệch chất lượng tín dụng;

(ii) Phải kiểm soát nội dung, lý do cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với từng khoản nợ. Ngân hàng Nhà nước yêu cầu Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân báo cáo cụ thể nội dung, lý do cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với từng khoản nợ khi cần thiết;

(iii) Chủ động, tự quyết định và chịu trách nhiệm về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo đúng quy định tại Thông tư này;

(iv) Với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại điểm a khoản này chỉ được thực hiện 01 (một) lần;

(v) Phải thường xuyên rà soát, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng sau khi khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ. Khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư này nhưng khách hàng vẫn không trả được nợ khi đến hạn theo thời hạn cơ cấu lại thì Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện phân loại khoản nợ đó vào nhóm nợ tương ứng theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Quy định này;

(vi) Trong thời hạn 05 (năm) ngày đầu tiên của mỗi tháng hoặc khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Mẫu biểu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với năm (5) nhóm nợ quy định Khoản 1 Điều này như sau:

- a) Nhóm 1: 0%,
- b) Nhóm 2: 5%,
- c) Nhóm 3: 20%,

d) Nhóm 4: 50%

đ) Nhóm 5: 100%.

Riêng đối với các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý, tổ chức tín dụng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của tổ chức tín dụng.

Điều 7. Tổ chức tín dụng có đủ khả năng và điều kiện thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định tính thì xây dựng chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như sau:

1. Căn cứ trên Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, tổ chức tín dụng trình Ngân hàng Nhà nước chính sách dự phòng rủi ro và chỉ được thực hiện sau khi Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

2. Điều kiện để Ngân hàng Nhà nước chấp thuận chính sách dự phòng rủi ro:

a) Hệ thống xếp hạng tín dụng đã được áp dụng thử nghiệm tối thiểu một (01) năm;

b) Kết quả xếp hạng tín dụng được Hội đồng quản trị phê duyệt;

c) Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phù hợp với hoạt động kinh doanh, đối tượng khách hàng, tính chất rủi ro của khoản nợ của tổ chức tín dụng;

d) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng, mô hình giám sát rủi ro tín dụng, phương pháp xác định và đo lường rủi ro tín dụng có hiệu quả, trong đó bao gồm cách thức đánh giá về khả năng trả nợ của khách hàng, hợp đồng tín dụng, các tài sản bảo đảm, khả năng thu hồi nợ và quản lý nợ của tổ chức tín dụng;

đ) Phân định rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc phê duyệt, thực hiện và kiểm tra thực hiện Hệ thống xếp hạng tín dụng và chính sách dự phòng của tổ chức tín dụng và tính độc lập của các bộ phận quản lý rủi ro;

e) Hệ thống thông tin có hiệu quả để đưa ra các quyết định, điều hành và quản lý đối với hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng và thích hợp với Hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ.

3. Hồ sơ của tổ chức tín dụng đề nghị Ngân hàng Nhà nước (Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng) chấp thuận chính sách dự phòng rủi ro gồm:

a) Văn bản của Chủ tịch Hội đồng quản trị đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận chính sách dự phòng rủi ro, trong đó phải giải trình được Hệ thống xếp hạng tín dụng và chính sách dự phòng của tổ chức tín dụng đáp ứng đủ các điều kiện được quy định tại các Khoản 2 Điều này.

b) Bản sao Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và chính sách dự phòng rủi ro và các dự thảo văn bản hướng dẫn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng.

4. Trong thời gian ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận chính sách

dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng chỉnh sửa theo quy định.

5. Hàng năm, tổ chức tín dụng phải đánh giá lại Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và chính sách dự phòng rủi ro cho phù hợp với tình hình thực tế và các quy định của pháp luật. Việc thay đổi, điều chỉnh chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

6. Tổ chức tín dụng có chính sách dự phòng rủi ro được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể như sau:

6.1. Phân loại nợ:

a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm: Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.

b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm: Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.

c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm: Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng tổn thất một phần nợ gốc và lãi.

d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm: Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là khả năng tổn thất cao.

đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm: Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.

6.2. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với các nhóm nợ quy định tại Khoản 6.1 Điều này như sau:

a) Nhóm 1: 0%

b) Nhóm 2: 5%

c) Nhóm 3: 20%

d) Nhóm 4: 50%

đ) Nhóm 5: 100%

Điều 8.¹²

1. Số tiền dự phòng cụ thể đối với từng khoản nợ được tính theo công thức sau:

¹² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 6 tháng 6 năm 2007.

$$R = \max \{0, (A - C)\} \times r$$

Trong đó: R: số tiền dự phòng cụ thể phải trích

A: số dư nợ gốc của khoản nợ

C: giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm

r: tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể

2. Tài sản bảo đảm đưa vào để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể quy định tại Khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Tổ chức tín dụng có quyền phát mại tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết;

- Thời gian tiến hành phát mại tài sản bảo đảm theo dự kiến của tổ chức tín dụng là không quá một (01) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá hai (02) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi bắt đầu tiến hành việc phát mại tài sản bảo đảm.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu trên hoặc không phát mại được, giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó (C) quy định tại Khoản 1 Điều này phải coi là bằng không (0).

3. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm (C) được xác định trên cơ sở tích số giữa tỷ lệ khấu trừ quy định tại Khoản 4 Điều này với:

- Giá trị thị trường của vàng tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể;

- Mệnh giá của trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc và các loại giấy tờ có giá, trừ trái phiếu của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp;

- Giá trị trên thị trường chứng khoán của chứng khoán do doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể;

- Giá trị của tài sản bảo đảm là chứng khoán do doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác phát hành chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán, động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm khác ghi trong biên bản định giá gần nhất được tổ chức tín dụng và khách hàng thống nhất (nếu có) hoặc hợp đồng bảo đảm;

- Giá trị còn lại của tài sản cho thuê tài chính tính theo hợp đồng cho thuê tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể;

- Giá trị của tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay tương ứng số tiền giải ngân theo hợp đồng tín dụng tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể.

4. Tỷ lệ khấu trừ để xác định giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm (C) do tổ chức tín dụng tự xác định trên cơ sở giá trị có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể, nhưng không được vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa quy định sau đây:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa (%)
Số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng Đồng Việt Nam do tổ chức tín dụng phát hành	100%
Tín phiếu Kho bạc, vàng, số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ do tổ chức tín dụng phát hành	95%
Trái phiếu Chính phủ:	
- Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống	95%
- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
- Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	50%
Bất động sản	50%
Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

MỤC 2. DỰ PHÒNG CHUNG

Điều 9.

1. Tổ chức tín dụng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này.

2. Trong thời hạn tối đa năm (05) năm kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện trích lập đủ số tiền dự phòng chung theo quy định tại Khoản 1, Điều này.

MỤC 3. SỬ DỤNG DỰ PHÒNG

Điều 10. Tổ chức tín dụng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các khoản nợ trong các trường hợp sau đây:

1. Khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2. Các khoản nợ thuộc nhóm 5 được quy định tại Điều 6 và Điều 7 Quy định này. Riêng các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý, tổ chức tín dụng được sử dụng dự phòng (nếu có) để xử lý rủi ro tín dụng.

Điều 11.

1. Tổ chức tín dụng thực hiện việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng một quý một lần. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo những nguyên tắc sau:

a) Sử dụng dự phòng cụ thể quy định tại Khoản 1 Điều 8 Quy định này để xử lý rủi ro tín dụng đối với khoản nợ đó.

b) Phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ: Tổ chức tín dụng phải khẩn trương tiến hành việc phát mại tài sản bảo đảm theo thoả thuận với khách hàng và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ.

c) Trường hợp phát mại tài sản không đủ bù đắp cho rủi ro tín dụng của khoản nợ thì được sử dụng dự phòng chung để xử lý đủ.

2. Việc tổ chức tín dụng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng không phải là xoá nợ cho khách hàng. Tổ chức tín dụng và cá nhân có liên quan không được phép thông báo dưới mọi hình thức cho khách hàng biết về việc xử lý rủi ro tín dụng.

3. Sau khi đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng, tổ chức tín dụng phải chuyển các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng từ hạch toán nội bảng ra hạch toán ngoại bảng để tiếp tục theo dõi và có các biện pháp để thu hồi nợ triệt để.

4.¹³ Sau năm (05) năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng, tổ chức tín dụng được xuất toán các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng ra khỏi ngoại bảng. Riêng đối với các ngân hàng thương mại Nhà nước, việc xuất toán chỉ được phép thực hiện khi có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh đã sử dụng mọi biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ và phải được Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 12.

1. Trường hợp số tiền dự phòng không đủ để xử lý toàn bộ rủi ro tín dụng của các khoản nợ phải xử lý, tổ chức tín dụng hạch toán trực tiếp phần chênh lệch thiếu của số tiền dự phòng vào chi phí hoạt động.

2. Trường hợp số tiền dự phòng đã trích còn lại lớn hơn số tiền dự phòng phải trích, tổ chức tín dụng phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng.

¹³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 6 tháng 6 năm 2007.

Điều 13.

1. Tổ chức tín dụng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro do Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tịch và các thành viên gồm Trưởng ban kiểm soát, phụ trách bộ phận kế toán, phụ trách bộ phận tín dụng, quản lý tín dụng và các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định.

2. Đối với các tổ chức tín dụng không có Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Hội đồng xử lý rủi ro bao gồm Tổng giám đốc (Giám đốc) làm Chủ tịch và các thành viên khác do Tổng giám đốc (Giám đốc) quyết định.

Điều 14.

Nhiệm vụ của Hội đồng xử lý rủi ro:

1. Xem xét việc phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của quý hiện hành do Tổng giám đốc (Giám đốc) thực hiện.

2. Xem xét báo cáo tình hình theo dõi, sao kê và thực hiện thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng.

3. Quyết nghị việc xử lý rủi ro tín dụng của quý hiện hành và phương án thu hồi nợ trong quý (tháng) tiếp theo đối với các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng, trong đó phải xác định rõ thời gian và những biện pháp để thu hồi nợ.

Điều 15.¹⁴

Hồ sơ để làm căn cứ cho việc xử lý rủi ro tín dụng:

1. Hồ sơ về cho vay và thu nợ; hồ sơ về chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; hồ sơ về bảo lãnh, cam kết cho vay; hồ sơ về cho thuê tài chính; hồ sơ về tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan.

2. Đối với những trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 10 Quy định này, ngoài hồ sơ nêu tại Khoản 1 Điều này còn phải có:

a) Đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp:

- Bản sao Quyết định tuyên bố phá sản của toà án hoặc quyết định giải thể của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Bản sao báo cáo thi hành Quyết định tuyên bố phá sản và báo cáo kết thúc việc thi hành Quyết định tuyên bố phá sản của Phòng thi hành án, văn bản giải quyết các khoản nợ của tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể.

b) Đối với khách hàng là cá nhân:

- Bản sao giấy chứng tử, giấy xác nhận mất tích do cơ quan có thẩm quyền cấp.

¹⁴ Điều này được sửa đổi theo khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 6 tháng 6 năm 2007.

3. Đối với những trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 10 Quy định này, ngoài hồ sơ nêu tại Khoản 1 Điều này còn phải có:

- Hồ sơ, tài liệu làm căn cứ để phân loại vào nhóm 5;
- Hồ sơ, tài liệu chứng minh tổ chức tín dụng đã nỗ lực, sử dụng mọi biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu được.

Điều 16. Mọi khoản tiền thu hồi được từ các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng bằng dự phòng rủi ro hạch toán theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng.

MỤC 4. HẠCH TOÁN, BÁO CÁO

Điều 17.

1. Dự phòng chung và dự phòng cụ thể được hạch toán vào chi phí hoạt động của tổ chức tín dụng.

2. Dự phòng chung và dự phòng cụ thể được hạch toán vào tài khoản “Dự phòng rủi ro”. Tổ chức tín dụng thực hiện hạch toán việc trích lập, sử dụng dự phòng, số tiền thu hồi được sau khi đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 18.

1. Tổ chức tín dụng phải báo cáo việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng theo quy định về Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

2. Trước ngày 15 tháng thứ hai của mỗi quý, tổ chức tín dụng phải báo cáo việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng cho Bộ Tài chính và Cục thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính như sau:

a) Tổ chức tín dụng phân loại nợ theo quy định tại Điều 6 Quy định này lập báo cáo phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng theo các mẫu biểu số 1A và 1B (đính kèm).

b) Tổ chức tín dụng phân loại nợ theo quy định tại Điều 7 Quy định này lập báo cáo phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng theo các mẫu biểu số 2A và 2B (đính kèm).

MỤC 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19.

1. Các ngân hàng thương mại cổ phần, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ các chi nhánh ngân hàng nước ngoài

đã được phép thực hiện theo Khoản 1 Điều 1 Quy định này) thực hiện việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo Quy định này.

2. Các ngân hàng thương mại Nhà nước đánh giá tình hình trích lập dự phòng cụ thể và khả năng trích lập dự phòng chung báo cáo Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính xem xét quyết định trên cơ sở từng trường hợp cụ thể nhưng tối đa không quá năm (05) năm, các ngân hàng thương mại Nhà nước phải trích lập đầy đủ dự phòng theo Quy định này.

MỤC 6. KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 20.

1. Ngân hàng Nhà nước (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước) có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra việc thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

2. Trường hợp tổ chức tín dụng vi phạm Quy định này, tùy theo tính chất và hành vi vi phạm, sẽ bị xử lý như sau :

- Xử phạt hành chính.
- Tăng tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng với mức độ rủi ro của các khoản nợ.
- Hạn chế tín dụng, hạn chế mở rộng mạng lưới và nội dung hoạt động.
- Đình chỉ hoạt động đối với trường hợp vi phạm nghiêm trọng.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Việc sửa đổi, bổ sung và thay thế Quy định này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Mẫu biểu số 1¹⁵

TỔ CHỨC TÍN DỤNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO

Phân loại nợ, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng
 trong hoạt động ngân hàng
 Quý.... năm 200.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư	Dự phòng cụ thể phải trích	Dự phòng chung phải trích
Nợ nhóm 1: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro		0	
Nợ nhóm 2: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ nhóm 3: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ nhóm 4: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ nhóm 5: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ,			0

¹⁵ Mẫu biểu này được ban hành theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 6 tháng 6 năm 2007, thay thế Mẫu biểu báo cáo số 1A và 1B ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Các cam kết ngoại bảng phân loại:		0	
a) Nhóm 1:			
b) Nhóm 2:			
c) Nhóm 3:			
d) Nhóm 4:			
e) Nhóm 5:			0
Tổng cộng			
Tỷ lệ nợ xấu (NPLs)(**)/Tổng dư nợ(**)			

1. Dự phòng cụ thể còn thiếu (***) = Dự phòng cụ thể phải trích – Dự phòng cụ thể thực trích

2. Dự phòng chung còn thiếu: = (0,75% - Tỷ lệ trích dự phòng chung thực trích trong quý) x Tổng dư nợ, các khoản cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến nhóm 4

Chú ý:

- Đối với khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý, dự phòng cụ thể phải trích là dự phòng cụ thể được trích theo khả năng tài chính của tổ chức tín dụng.

- ** Không bao gồm các khoản cam kết ngoại bảng.

- *** Chỉ áp dụng đối với Ngân hàng thương mại Nhà nước.

....., ngày..... tháng..... năm 200.....

Người lập báo cáo

Người kiểm soát

Tổng giám đốc
(Giám đốc) TCTD

(Ghi rõ họ tên)

(Ghi rõ họ tên)

(Ghi rõ họ tên)

Mẫu biểu số 2¹⁶

TỔ CHỨC TÍN DỤNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng
Quý..... năm 200...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Số tiền
1. Tổng số tiền dự phòng đã trích từ quý trước:	
2. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong quý:	
3. Số tiền dự phòng còn lại sau khi xử lý rủi ro tín dụng:	
4. Số tiền thu hồi được của các khoản nợ đã xử lý rủi ro tín dụng trong quý:	
5. Tổng số tiền đã xử lý rủi ro tín dụng nhưng chưa thu hồi được đến thời điểm báo cáo (số lũy kế):	

....., ngày..... tháng..... năm 200.....

Người lập báo cáo

Người kiểm soát

Tổng giám đốc

(Giám đốc) TCTD

(Ghi rõ họ tên)

(Ghi rõ họ tên)

(Ghi rõ họ tên)

¹⁶ Mẫu biểu này được ban hành theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 6 tháng 6 năm 2007, thay thế Mẫu biểu báo cáo số 2A và 2B ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ VÀ GIỮ NGUYÊN NHÓM NỢ

Tháng.....năm.....

1. Tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Số tiền	Số tiền dự phòng cụ thể không phải trích lập do thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<i>Các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1</i>		
1.1	Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm 1 theo Quyết định 780/QĐ-NHNN		
1.2	Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm 1 theo Thông tư số 14/2014/TT-NHNN		
2	<i>Các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2</i>		
2.1	Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm 2 theo Quyết định 780/QĐ-NHNN		
2.2	Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm 2 theo Thông tư số 14/2014/TT-NHNN		
3	<i>Các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 3</i>		
3.1	Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm 3 theo Quyết định 780/QĐ-NHNN		
3.2	Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm 3 theo Thông tư số 14/2014/TT-NHNN		
4	<i>Các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 4</i>		
4.1	Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm 4 theo Quyết định 780/QĐ-NHNN		
4.2	Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm 3 theo Thông tư số 14/2014/TT-NHNN		
	Tổng cộng		

2. Tổng số dư các khoản nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu do được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ:.....triệu đồng.

....., ngày..... tháng.....năm.....

Người lập báo cáo
(ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm soát
(ký, ghi rõ họ tên)

Người đại diện hợp pháp của TCTD
(ký, ghi rõ họ tên)

¹⁷ Mẫu biểu này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 14/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Hướng dẫn lập biểu:

1. Số liệu báo cáo là số lũy kế đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

2. Cột (3): Ghi số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, bao gồm số dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23/4/2012 của Thống đốc NHNN quy định về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ đến thời điểm báo cáo vẫn còn trong thời hạn theo thời hạn đã cơ cấu lại và số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư số 14/2014/TT-NHNN.

3. Cột (4): Ghi số tiền dự phòng cụ thể không phải trích lập thêm do số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

4. Tổng số dư các khoản nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu do được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ: Ghi tổng số dư nợ do được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nên không bị phân loại vào các nhóm 3,4,5.

Ví dụ: Tại thời điểm cuối ngày 30/6/2014, Ngân hàng hợp tác xã có tổng số dư nợ được phân loại vào nợ nhóm 1 là 1 tỷ đồng, trong đó, số dư nợ trong hạn được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên ở nhóm 1 là 500 triệu đồng, bao gồm:

- 200 triệu đồng là số dư nợ đủ điều kiện được được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nợ ở nhóm 1 theo Quyết định 780/QĐ-NHNN vẫn còn trong thời hạn được cơ cấu lại, nếu không thì phải phân loại vào nợ nhóm 3 theo quy định hiện hành.

- 300 triệu đồng là số dư nợ đủ điều kiện được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nợ ở nhóm 1 theo Thông tư số 14/2014/TT-NHNN, nếu không thì phải phân loại vào nợ nhóm 3 theo quy định hiện hành.

Số tiền dự phòng cụ thể không phải trích lập thêm đối với số dư nợ 500 triệu đồng nêu trên được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên ở nhóm 1, không bị chuyển sang nợ nhóm 3 là 10 triệu đồng, trong đó:

- 4 triệu đồng là số tiền không phải trích lập thêm do 200 triệu đồng được giữ nguyên nhóm ở 1 theo Quyết định 780/QĐ-NHNN.

- 6 triệu đồng là số tiền không phải trích lập thêm do 300 triệu đồng được giữ nguyên nhóm ở 1 theo Thông tư số 14/2014/TT-NHNN.

Tại điểm 1 Mẫu biểu số 3 báo cáo tình hình cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tháng 6 của Ngân hàng hợp tác xã ghi như sau:

- Tại Cột (3):

+ Dòng 1: Ghi 500.

+ Dòng 1.1: Ghi 200.

+ Dòng 1.2: Ghi 300.

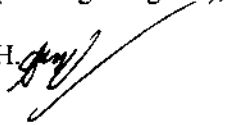
- Tại Cột (4):
- + Dòng 1: Ghi 10.
- + Dòng 1.1: Ghi 4.
- + Dòng 1.2: Ghi 6.
- Tại Điểm 2: Ghi 500.

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 22 /VBHN-NHNN

Nơi nhận:

- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Website NHNN;
- Lưu VP, PC3, TTGSNH.



XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2014

THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC



Đặng Thanh Bình